

HỒ SƠ TRƯỜNG TIỂU HỌC CUỐI NĂM

Tên trường
TH Thạnh An

Mã đơn vị: 79787414

Năm học: 2017-2018

1. Thông tin định dạng trường

Tỉnh/thành phố:	Hồ Chí Minh	Tên hiệu trưởng:	Lê Hữu Bình
Huyện/quận:	Huyện Cần Giờ	Điện thoại:	028622722929
Xã/phường:	Xã Thạnh An	Fax:	
Địa chỉ trường:	159 Ấp Thạnh Bình	Email:	c1thanhan.cangio.tphcm
Đạt chuẩn QG		Web:	ththanhan.hcm.edu.vn
Mã trực thuộc*:	79787000	Số điểm trường phụ	1

* Là mã của trường quản lý cơ sở giáo dục này.

Các trường tiểu học do Phòng GD quản trực tiếp lấy mã của Phòng GD, không nhập mã trực thuộc này

Loại hình ☒ Công lập ☐ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thực	Loại trường ☐ DT bán trú ☐ Trẻ em thiệt thòi ☐ Trẻ em Khuyết tật ☒ Trường bình thường	☐ Thuộc vùng đặc biệt khó khăn ? ☐ Trường quốc tế ? ☐ Đạt mức chất lượng tối thiểu ☒ Có lớp học 2 buổi/ngày ? ☒ Có chi bộ Đảng ?	☐ Có học sinh khuyết tật? (*) ☐ Có học sinh bán trú? (**) ☐ Có học sinh nội trú? (**)
---	---	---	--

☐ Phổ biến cho CMHS về các CTGD phòng, chống HIV trên nền tảng kỹ năng sống và giáo dục sức khỏe sinh sản.

....., ngày.....thángnăm 20...

Họ tên người báo cáo

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

(*) Dành cho trường không phải trường khuyết tật

(**) Dành cho trường không phải trường bán trú, nội trú

2. Thông tin về lớp học

Loại lớp	Tổng số	Chia ra				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
Tổng số	15	3	3	3	3	3
Chia ra: - Số lớp học 5 buổi/tuần						
- Số lớp học 6-8 buổi/tuần						
- Số lớp học 2 buổi/ngày	15	3	3	3	3	3
Số lớp theo loại đặc biệt						
Trong TS: - Lớp ghép						
- Lớp bán trú						
- Lớp có HS khuyết tật học hòa nh						
Số lớp theo môn học						
Trong TS: - Tin học	9			3	3	3
- Tiếng dân tộc						
- Tiếng Anh	15	3	3	3	3	3
- Tiếng Pháp						
- Tiếng Trung						
- Tiếng Nga						
- Ngoại ngữ khác						

2. Thông tin về học sinh

Loại học sinh	Tổng số	Chia ra				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
Tổng số học sinh	323	75	50	66	51	81
Trong TS: + Nữ	152	38	24	26	24	40
+ Dân tộc						
+ Nữ dân tộc						
- Số học sinh chuyển đi	5	2	2		1	
- Số học sinh chuyển đến	12	5	3	2	1	1
- Số học sinh khuyết tật học hoà nhập						
- Số học sinh biết bơi	35	4	6	6	7	12
- Học chương trình giáo dục của Bộ GD&ĐT về sức khỏe sinh sản và HIV/AIDS dựa trên kỹ năng sống	150	29	27	25	31	38
- Số học sinh bỏ học 2 học kỳ						
Trong TS: + Nữ						
+ Dân tộc						
+ Nữ dân tộc						
+ Học sinh khuyết tật						
Nguyên nhân bỏ học						
Trong TS: + Hoàn cảnh gia đình khó khăn						
+ Học lực yếu kém						
+ Xa trường, đi lại khó khăn						
+ Thiên tai, dịch bệnh						
+ Do kỳ thị						
+ Nguyên nhân khác						

(*) Con liệt sĩ, thương binh, bệnh binh; học sinh nhiễm chất độc da cam, hộ nghèo,....

Loại học sinh	Tổng số	Trong đó		
		Nữ	Dân tộc	Nữ d.tộc
Số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học				
Tổng số	81	40		
Trong đó: - Con liệt sĩ				
- Con thương binh				
- Học sinh khuyết tật				
- Mồ côi cả cha lẫn mẹ				
- Có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định	20	10		

3. Đánh giá học sinh

Môn học	Tổng số	Chia ra				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
1. Xếp loại học tập						
Toán	323	75	50	66	51	81
Chia ra: - Hoàn thành tốt	158	47	28	28	19	36
- Hoàn thành	159	23	22	37	32	45
- Chưa hoàn thành	6	5		1		
Tiếng Việt	323	75	50	66	51	81
Chia ra: - Hoàn thành tốt	153	36	21	27	31	38
- Hoàn thành	163	33	28	39	20	43
- Chưa hoàn thành	7	6	1			
Đạo đức	326	75	50	66	51	84
Chia ra: - Hoàn thành tốt	248	69	26	52	42	59
- Hoàn thành	78	6	24	14	9	25
- Chưa hoàn thành						
Tự nhiên - Xã hội	191	75	50	66	x	x
Chia ra: - Hoàn thành tốt	124	58	26	40	x	x
- Hoàn thành	67	17	24	26	x	x
- Chưa hoàn thành					x	x
Khoa học	132	x	x	x	51	81
Chia ra: - Hoàn thành tốt	83	x	x	x	33	50
- Hoàn thành	49	x	x	x	18	31
- Chưa hoàn thành		x	x	x		
Lịch sử & Địa lí	132	x	x	x	51	81
Chia ra: - Hoàn thành tốt	88	x	x	x	35	53
- Hoàn thành	44	x	x	x	16	28
- Chưa hoàn thành		x	x	x		
Âm nhạc	323	75	50	66	51	81
Chia ra: - Hoàn thành tốt	75	18	14	13	13	17
- Hoàn thành	248	57	36	53	38	64
- Chưa hoàn thành						
Mĩ thuật	323	75	50	66	51	81
Chia ra: - Hoàn thành tốt	174	39	26	42	25	42
- Hoàn thành	149	36	24	24	26	39
- Chưa hoàn thành						
Thủ công, Kỹ thuật	323	75	50	66	51	81
Chia ra: - Hoàn thành tốt	207	58	26	30	36	57
- Hoàn thành	116	17	24	36	15	24
- Chưa hoàn thành						
Thể dục	323	75	50	66	51	81
Chia ra: - Hoàn thành tốt	128	26	25	22	21	34
- Hoàn thành	195	49	25	44	30	47
- Chưa hoàn thành						
Ngoại ngữ	323	75	50	66	51	81

Môn học	Tổng số	Chia ra				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
Chia ra: - Hoàn thành tốt	62	18	13	10	12	9
- Hoàn thành	259	55	37	56	39	72
- Chưa hoàn thành	2	2				
Tiếng dân tộc						
Chia ra: - Hoàn thành tốt						
- Hoàn thành						
- Chưa hoàn thành						
Tin học	198			66	51	81
Chia ra: - Hoàn thành tốt	70			29	15	26
- Hoàn thành	128			37	36	55
- Chưa hoàn thành						
2. Về năng lực						
Tự phục vụ	323	75	50	66	51	81
Chia ra: - Tốt	233	51	26	40	42	74

Học sinh chính sách	Tổng số	Chia ra				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
- Số học sinh diện chính sách (*)	55	10	9	9	7	20
Tổng số HS được hỗ trợ chi phí học tập(*)	55	10	9	9	7	20
Chia ra: - Mồ côi cả cha, mẹ						
- Bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định						
- Có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định	55	10	9	9	7	20
- Khác						

Trong tổng số		
Nữ	Dân tộc	Nữ d.tộc
24		
24		
24		

4. Thông tin về nhân sự

Nhân sự	Tổng số	Trong đó nữ	Chia theo chế độ lao động				
			Biên chế		Hợp đồng		Thỉnh
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số
Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên	33	21	24	15	9	6	
* Số Đảng viên	11	5	11	5			
Chia ra: - Đảng viên là giáo viên	8	3	8	3			
- Đảng viên là cán bộ quản lý	2	1	2	1			
- Đảng viên là nhân viên	1	1	1	1			
4.1 Giáo viên							
Số giáo viên chia theo chuẩn đào tạo	20	13	20	13			
Chia ra: - Trên chuẩn	12	6	12	6			
- Đạt chuẩn	8	7	8	7			
- Chưa đạt chuẩn							
Tham gia bồi dưỡng thường xuyên	20	13	20	13			
Số giáo viên chia theo trình độ đào tạo	20	13	20	13			
Chia ra: - Cấp tốc							
- Sơ cấp							
- Trung cấp	8	7	8	7			
- Cao đẳng	9	6	9	6			
- Đại học	3		3				
- Thạc sĩ							
- Tiến sĩ							
- TS khoa học							
- Khác							
Số giáo viên theo môn dạy	20	13	20	13			
Chia ra: - Thể dục							
- Âm nhạc	1	1	1	1			
- Mỹ thuật							
- Tin học	1	1	1	1			
- Tiếng dân tộc							
- Tiếng Anh	1		1				
- Tiếng Pháp							
- Tiếng Trung							
- Tiếng Nga							
- Ngoại ngữ khác							
- Còn lại	17	11	17	11			
4.2 Số giáo viên chuyên trách đội	1		1				
Số giáo viên chia theo chuẩn đào tạo	1		1				
Chia ra: - Trên chuẩn	1		1				
- Đạt chuẩn							
- Chưa đạt chuẩn							
Tham gia bồi dưỡng thường xuyên	1		1				
Số giáo viên chia theo trình độ đào tạo	1		1				

Chia ra: - Cấp tốc							
- Sơ cấp							
- Trung cấp							
- Cao đẳng	1		1				
- Đại học							
- Thạc sĩ							
- Tiến sĩ							
- TS khoa học							
- Khác							

4.3 Cán bộ quản lý

Tổng số	2	1	2	1			
Chia ra: - Hiệu trưởng	1		1				
- Phó hiệu trưởng	1	1	1	1			
Trình độ đào tạo (Hiệu trưởng)	1		1				
Chia ra: - Cấp tốc							
- Sơ cấp							
- Trung cấp							
- Cao đẳng							
- Đại học	1		1				
- Thạc sĩ							
- Tiến sĩ							
- TS khoa học							
- Khác							
Trình độ đào tạo (Phó Hiệu trưởng)	1	1	1	1			
Chia ra: - Cấp tốc							
- Sơ cấp							
- Trung cấp							
- Cao đẳng	1	1	1	1			
- Đại học							
- Thạc sĩ							
- Tiến sĩ							
- TS khoa học							
- Khác							

4.4 Nhân viên

Tổng số	10	7	1	1	9	6	
Chia ra: - Văn phòng ^(*)	2	2	1	1	1	1	
Trong đó: + Nhân viên kế toán	1	1			1	1	
+ Nhân viên y tế	1	1	1	1			
- Thư viện	1	1			1	1	
- Thiết bị							
- Bảo vệ	3				3		
- Nhân viên khác	4	4			4	4	

^(*) Bao gồm văn thư, kế toán, thủ quỹ, y tế

5. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Kỳ báo cáo : Từ 01/01 đến 31/12 năm trước)

Đơn vị sự nghiệp	
------------------	--

Đơn vị tính : đồng

A. Tổng thu	Tổng số
Tổng thu (III+IV)	3,707,420,529
I. Tổng thu phí, lệ phí, khác	23,535
1. Học phí, lệ phí ⁽¹⁾	
Trong đó : Học phí bán trú	
: Học phí học 2 buổi/ngày	
2. Thu từ hợp đồng đào tạo, nghiên cứu,...	
3. Thu khác	23,535
II. Tổng số thu nộp ngân sách	
1. Học phí, lệ phí	
Trong đó : Học phí bán trú	
: Học phí học 2 buổi/ngày	
2. Thu từ hợp đồng đào tạo, nghiên cứu,...	
3. Hoạt động sự nghiệp khác	
III. Tổng số thu được để lại đơn vị (I-II)	23,535
1. Học phí, lệ phí	
Trong đó : Học phí bán trú	
: Học phí học 2 buổi/ngày	
2. Thu từ hợp đồng đào tạo, nghiên cứu,...	
3. Hoạt động sự nghiệp khác	23,535
IV. Kinh phí ngân sách nhà nước cấp	3,707,396,994
1. Kinh phí chi thường xuyên	3,017,456,597
2. Kinh phí chi không thường xuyên (CTMT,...)	689,940,397
3. Chi đầu tư phát triển	
4. Chi khác (nếu có)	
B. Tổng chi	Tổng số
Tổng chi (I+II+III+IV)	3,707,420,529
I. Chi thường xuyên (mục III+IV.1 của mục A)	3,017,480,132
Chia ra: 1. Chi thanh toán cho cá nhân ⁽²⁾	2,784,680,649
2. Chi nghiệp vụ chuyên môn ⁽³⁾	232,775,948
3. Chi cho mua sắm, sửa chữa lớn ⁽⁴⁾	
4. Các khoản chi khác ⁽⁵⁾	23,535
II. Chi đầu tư phát triển	
III. Kinh phí chi không thường xuyên (CTMT,...)	689,940,397
IV. Chi khác (nếu có)	

....., ngày tháng năm 20....

Kê toán đơn vị
(Ký)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

Họ và tên :

Họ và tên :

Ghi chú :

⁽¹⁾ Học phí, lệ phí bao gồm cả số thu học phí, lệ phí năm trước chuyển sang.

⁽²⁾ Gồm các mục: 6000, 6050, 6100, 6150, 6120, 6250, 6300, 6350, 6400, 7150, 7250 của mục lục NSNN

⁽³⁾ Gồm các mục: 6500, 6550, 6600, 6650, 6700, 6750, 6800, 6850, 6900, 7000 của mục lục NSNN

⁽⁴⁾ Gồm các mục: 6900, 9000, 9050

⁽⁵⁾ Gồm các mục 9300, 9350, 9400, 8150 của mục lục NSNN hiện hành, không bao gồm các mục trong 3 nhóm n

3. Thông tin về học sinh người nước ngoài

Loại học sinh	Tổng số NN	Chia ra			
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4
Tổng số học sinh					
Trong TS: + Nữ					
+ Dân tộc					
+ Nữ dân tộc					
- Số học sinh diện chính sách ^(*)					
Trong TS: + Con liệt sĩ					
+ Con thương binh					
+ Con hộ nghèo					
+ Con hộ nghèo thuộc CT135					
+ Mồ côi cả cha lẫn mẹ					
+ Vùng đặc biệt khó khăn					
+ Diện chính sách khác					
- Số học sinh chuyên đi					
- Số học sinh chuyên đến					
- Số học sinh khuyết tật học hoà nhập					
- Học chương trình giáo dục của Bộ GD&ĐT về sức khỏe sinh sản và HIV/AIDS dựa trên kỹ năng sống					
- Số học sinh bỏ học 2 học kỳ					
Trong TS: + Nữ					
+ Dân tộc					
+ Nữ dân tộc					
Nguyên nhân bỏ học					
Trong TS: + Hoàn cảnh gia đình khó khăn					
+ Học lực yếu kém					
+ Xa trường, đi lại khó khăn					
+ Thiên tai, dịch bệnh					
+ Do kỳ thị					
+ Nguyên nhân khác					

Loại học sinh	Tổng số NN	Trong đó
		Nữ
Số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học		
Tổng số		
Trong đó: - Con liệt sĩ		
- Con thương binh		
- Học sinh khuyết tật		
- Mồ côi cả cha lẫn mẹ		
- Có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định		

***Số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học
chia theo độ tuổi***

Tổng số		
Chia ra: - 10 tuổi		
- 11 tuổi		
- 12 tuổi		
- 13 tuổi		
- 14 tuổi trở lên		

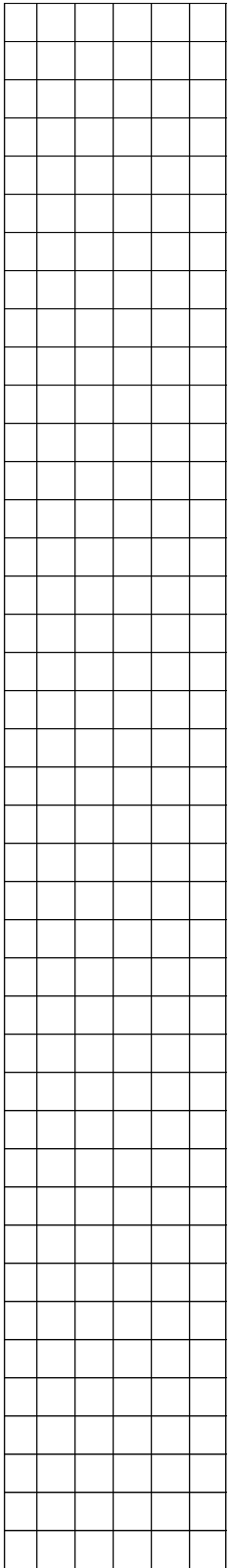
3. Đánh giá học sinh

Môn học	Tổng số	Chia ra				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
1. Xếp loại học tập						
Toán						
Chia ra: - Hoàn thành tốt						
- Hoàn thành						
- Chưa hoàn thành						
Tiếng Việt						
Chia ra: - Hoàn thành tốt						
- Hoàn thành						
- Chưa hoàn thành						
Đạo đức						
Chia ra: - Hoàn thành tốt						
- Hoàn thành						
- Chưa hoàn thành						
Tự nhiên - Xã hội					X	X
Chia ra: - Hoàn thành tốt					X	X
- Hoàn thành					X	X
- Chưa hoàn thành					X	X
Khoa học		X	X	X		
Chia ra: - Hoàn thành tốt		X	X	X		
- Hoàn thành		X	X	X		
- Chưa hoàn thành		X	X	X		
Lịch sử & Địa lí		X	X	X		
Chia ra: - Hoàn thành tốt		X	X	X		
- Hoàn thành		X	X	X		
- Chưa hoàn thành		X	X	X		
Âm nhạc						
Chia ra: - Hoàn thành tốt						
- Hoàn thành						
- Chưa hoàn thành						
Mĩ thuật						
Chia ra: - Hoàn thành tốt						
- Hoàn thành						
- Chưa hoàn thành						
Thủ công, Kỹ thuật						
Chia ra: - Hoàn thành tốt						
- Hoàn thành						
- Chưa hoàn thành						
Thể dục						
Chia ra: - Hoàn thành tốt						
- Hoàn thành						
- Chưa hoàn thành						
Ngoại ngữ						

Chia ra: - Hoàn thành tốt						
- Hoàn thành						
- Chưa hoàn thành						
Tiếng dân tộc						
Chia ra: - Hoàn thành tốt						
- Hoàn thành						
- Chưa hoàn thành						
Tin học						
Chia ra: - Hoàn thành tốt						
- Hoàn thành						
- Chưa hoàn thành						
2. Về năng lực						
Tự phục vụ						
Chia ra: - Tốt						
- Đạt						
- Cần cố gắng						
Hợp tác						
Chia ra: - Tốt						
- Đạt						
- Cần cố gắng						
Tự học giải quyết vấn đề						
Chia ra: - Tốt						
- Đạt						
- Cần cố gắng						
3. Về phẩm chất						
Chăm học chăm làm						
Chia ra: - Tốt						
- Đạt						
- Cần cố gắng						
Tự tin trách nhiệm						
Chia ra: - Tốt						
- Đạt						
- Cần cố gắng						
Trung thực, kỷ luật						
Chia ra: - Tốt						
- Đạt						
- Cần cố gắng						
Đoàn kết, yêu thương						
Chia ra: - Tốt						
- Đạt						
- Cần cố gắng						
4. Số học sinh không đánh giá						

Tổng hợp kết quả cuối năm						
Chia ra: - Hoàn thành chương trình lớp						

- Chưa hoàn thành chương trình						
Trong đó: + Chưa hoàn thành nhưng được lên lớp						
+ Ở lại lớp						
+ Rèn luyện trong h						
Khen thưởng						
- Giấy khen cấp trường						
- Giấy khen cấp trên						



8. BÁO CÁO TÀI CHÍNH BỔ SUNG

(Kỳ báo cáo : Từ 01/01 đến 31/12 năm trước)

đvt: Đồng

4. Mức thu học phí của nhà trường	Mức thu	
4.1 Học sinh tiểu học		
5. Thông kê số liệu về nước sạch và vệ sinh môi trường trong trường học	Năm trước	Năm nay
5.1 Kinh phí hàng năm dành cho công tác Nước sạch - Vệ sinh môi		
5.2 Số công trình Nước sạch - Vệ sinh môi trường của nhà trường		
5.3 Số công trình Nước sạch xây mới		
5.4 Số công trình Nước sạch được nâng cấp		
5.5 Số công trình Vệ sinh xây mới		
5.6 Số công trình Vệ sinh nâng cấp		
5.7 Số đợt truyền thông về Nước sạch - Vệ sinh môi trường		
5.8 Số lớp tập huấn về Nước sạch - Vệ sinh môi trường		

Trên đây là những mục rất quan trọng đề nghị các đơn vị nhập đầy đủ để báo cáo

4B. Thông tin về nhân sự (thêm)

Nhân sự	Người NN	
	Tổng số NN	Nữ NN
Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên	1	1
* Số Đảng viên		
Chia ra: - Đảng viên là giáo viên		
- Đảng viên là cán bộ quản lý		
- Đảng viên là nhân viên		
4.1 Giáo viên		
Số giáo viên chia theo chuẩn đào tạo		
Chia ra: - Trên chuẩn		
- Đạt chuẩn		
- Chưa đạt chuẩn		
Tham gia bồi dưỡng thường xuyên		
Số giáo viên chia theo trình độ đào tạo		
Chia ra: - Cấp tốc		
- Sơ cấp		
- Trung cấp		
- Cao đẳng		
- Đại học		
- Thạc sĩ		
- Tiến sĩ		
- TS khoa học		
- Khác		
Số giáo viên theo môn dạy		
Chia ra: - Thể dục		
- Âm nhạc		
- Mỹ thuật		
- Tin học		
- Tiếng dân tộc		
- Tiếng Anh		
- Tiếng Pháp		
- Tiếng Trung		
- Tiếng Nga		
- Ngoại ngữ khác		
- Còn lại		
4.2 Số giáo viên chuyên trách đội		
Số giáo viên chia theo chuẩn đào tạo		
Chia ra: - Trên chuẩn		
- Đạt chuẩn		
- Chưa đạt chuẩn		
Tham gia bồi dưỡng thường xuyên		
Số giáo viên chia theo trình độ đào tạo		
Chia ra: - Cấp tốc		

- Sơ cấp		
- Trung cấp		
- Cao đẳng		
- Đại học		
- Thạc sĩ		
- Tiến sĩ		
- TS khoa học		
- Khác		
4.3 Cán bộ quản lý		
Tổng số		
Chia ra: - Hiệu trưởng		
- Phó hiệu trưởng		
Trình độ đào tạo Hiệu trưởng		
Chia ra: - Cấp tốc		
- Sơ cấp		
- Trung cấp		
- Cao đẳng		
- Đại học		
- Thạc sĩ		
- Tiến sĩ		
- TS khoa học		
- Khác		
Trình độ đào tạo Phó Hiệu trưởng		
Chia ra: - Cấp tốc		
- Sơ cấp		
- Trung cấp		
- Cao đẳng		
- Đại học		
- Thạc sĩ		
- Tiến sĩ		
- TS khoa học		
- Khác		
4.4 Nhân viên		
Tổng số		
Chia ra: - Văn phòng (*)		
Trong đó: + Nhân viên kế toán		
+ Nhân viên y tế		
- Thư viện		
- Thiết bị		
- Bảo vệ		
- Nhân viên khác		

	Tổng	Trong	Chia theo chế độ lao động		
			Biên chế	Hợp đồng	Thỉnh

Nhân sự	số	đó nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số
4B.1 Giáo viên							
<i>Số giáo viên chia theo chuẩn nghề nghiệp</i>							
-Xuất sắc							
-Khá							
-Trung bình							
-Kém							
4B.3 Cán bộ quản lý							
<i>Số CBQL được đào tạo quản lý, chính trị</i>							
- Trình độ quản lý nhà nước							
Chia ra: + Chuyên viên và tương đương							
+ Chuyên viên chính và tương đương							
+ Chuyên viên cao cấp và tương đương							
- Trình độ quản lý giáo dục							
Chia ra: + Chứng chỉ							
+ Cử nhân							
+ Trên Đại học							
- Trình độ lý luận chính trị							
Chia ra: - Sơ cấp							
- Trung cấp							
- Cử nhân							
- Cao cấp							

4B. 4 Trình độ tin học, ngoại ngữ.

Nội dung	Tổng số	Chia ra theo trình					
		A	B	C	Ngoại ngữ B1	Ngoại ngữ B2	Ngoại ngữ C1
Trình độ tin học							
Chia ra: -Cán bộ quản lý							
- Giáo viên							
-Nhân viên							
Trình độ ngoại ngữ							
Chia ra: -Cán bộ quản lý							
- Giáo viên							
-Nhân viên							

4B. 5 Phân loại giáo viên theo môn học

Nhân sự	Tổng số	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	Tiếng dân tộc	Tiếng Anh
<i>Số giáo viên chia theo chuẩn nghề nghiệp</i>							

- Đạt chuẩn							
Chia ra: + Loại xuất sắc							
+ Loại khá							
+ Loại trung bình							
- Chưa đạt chuẩn- loại kém							
Số giáo viên chia theo chuẩn đào tạo							
Chia ra: - Trên chuẩn							
- Đạt chuẩn							
- Chưa đạt chuẩn							
Số giáo viên chia theo trình độ đào tạo							
Chia ra: - Cấp tốc							
- Sơ cấp							
- Trung cấp							
- Cao đẳng							
- Đại học							
- Thạc sĩ							
- Tiến sĩ							
- TS khoa học							
- Khác							

	Trong tổng số			
giảng		Nữ		Nữ

Nữ	Dân tộc	dân tộc	Người NN	người NN

độ			
Ngoại ngữ C2	Cao đẳng	Đại học	Trên Đại học

Tiếng Pháp	Tiếng Trun g	Tiếng Nga	Ngoại ngữ khác	Còn lại

[illegible]